Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 22.10.2019 16:24:33 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 380 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 21 tháng 10 năm 2019*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, định hướng giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (XDNTM) giai đoạn 2016-2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2011-2015

Đến cuối năm 2015 toàn tỉnh có 16/80 xã, chiếm 20% số xã đạt chuẩn NTM; nhận thức về XDNTM của hệ thống chính trị, nhân dân được nâng cao. Kết cấu hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, giáo dục, y tế,...) được tập trung đầu tư, đã phát huy hiệu quả sau khi đưa vào khai thác, sử dụng, phục vụ tốt hơn cho sản xuất, sinh hoạt; tạo bộ mặt nông thôn đổi mới, môi trường nông thôn được cải thiện, xanh sạch đẹp và văn minh hơn; nhiều mô hình hiệu quả đã được nhân rộng; hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố; thu nhập, đời sống người dân từng bước được cải thiện, nâng cao.

Bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn những mặt hạn chế như: Chất lượng đồ án quy hoạch xã NTM còn thấp, thiếu tính khả thi. Đời sống dân cư nông thôn được nâng lên nhưng chưa bền vững; cơ cấu lại nông nghiệp thực hiện còn chậm. Một số công trình được đầu tư chưa phù hợp thực tế. Nguyên nhân do nhận thức một bộ phận người dân, cán bộ công chức, đơn vị về XDNTM chưa đầy đủ, một bộ phận người dân có tư tưởng trông chờ sự đầu tư của Nhà nước. Mặt khác, XDNTM là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi vốn ngân sách có hạn; phạm vi địa bàn nông thôn rộng, chưa có mô hình mẫu; các cấp, các ngành chưa có nhiều kinh nghiệm triển khai Chương trình.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của các cấp, các ngành trong XDNTM

Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh, các huyện, thành phố. Hệ thống giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, huyện có Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh, cấp huyện, bộ phận giúp việc; các xã tiếp tục duy trì, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý XDNTM, Ban phát triển các ấp.

Định kỳ, Ban chỉ đạo tỉnh họp giải quyết kịp thời vướng mắc, khó khăn của địa phương; xây dựng kế hoạch, hướng dẫn địa phương thực hiện, đánh giá tiêu chí, chỉ tiêu do sở, ngành phụ trách; tham mưu UBND tỉnh ban hành các kế hoạch, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo; tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện của các địa phương.

2. Hoàn thiện hệ thống khung khổ pháp luật và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình

Tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình như: quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng kinh tế-xã hội xã NTM giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 và hàng năm; Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020; Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020; Kế hoạch truyền thông, tuyên truyền Chương trình giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ XDNTM giai đoạn 2018-2020; Danh mục dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thuộc Chương trình MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020; Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua Tây Ninh chung sức XDNTM giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã NTM trên địa bàn tỉnh;...

Việc duy trì, nâng cao chất lượng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội đối với các xã đạt chuẩn NTM đã được Tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện trong kế hoạch thực hiện Chương trình hàng năm đều có nội dung chỉ đạo UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch duy trì, giữ vững, nâng cao chất lượng đối với các tiêu chí đã đạt được, nhất là tại các xã đã đạt chuẩn NTM.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục I)

3. Xây dựng đồng bộ hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 - 2020 được Trưởng ban Ban Chỉ đạo XDNTM tỉnh thành lập ngày 14/10/2011 tại Quyết định số 2097/QĐ-BCĐ và đã 02 lần thay đổi nhân sự. Có 06/09 UBND huyện, thành phố đã thành lập Văn phòng Điều phối XDNTM giai đoạn 2016-2018, gồm: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Hòa Thành, Gò Dầu, Thành phố Tây Ninh. Việc thành lập Văn phòng Điều phối cấp tỉnh, huyện

căn cứ theo các văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương; chức năng, nhiệm vụ được quy định tại các quyết định thành lập.

Văn phòng Điều phối XDNTM các cấp đã tham mưu Ban Chỉ đạo tỉnh những nội dung có liên quan đến Chương trình như: Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Chương trình; kế hoạch vốn; tuyên truyền, tập huấn XDNTM; chỉ đạo công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát; tổng hợp báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất; thẩm định xã đạt chuẩn NTM.

4. Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác XDNTM ở cấp huyện, xã

Tổng số cán bộ đã được đào tạo, bồi dưỡng 72 lớp, 3.166 người, trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT tập huấn chuyên đề 02 lớp, 98 người; các huyện, thành phố đào tạo, bồi dưỡng theo Chương trình khung 70 lớp, 3.068 người (cán bộ làm công tác XDNTM ở xã, ấp). Công tác đào tạo, tập huấn đã giúp cho cán bộ XDNTM các cấp có những kiến thức cơ bản về nội dung, trình tự triển khai XDNTM; nắm vững phương pháp thực hiện các tiêu chí NTM và kịp thời đề ra các giải pháp, xây dựng kế hoạch, báo cáo kết quả tổng hợp cho Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý XDNTM khi thực hiện các tiêu chí cụ thể.

5. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về XDNTM

a) Công tác tuyên truyền

Tỉnh đã ban hành Kế hoạch truyền thông, tuyên truyền Chương trình giai đoạn 2016-2020, các Sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và địa phương đã chủ động triển khai tuyên truyền với nhiều hình thức như: Tập huấn thông tin tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh, các cuộc họp, hội nghị, tiếp xúc cử tri, sổ tay hỏi và đáp, băng ron, khẩu hiệu, giới thiệu gương người tốt, việc tốt, các cá nhân điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức XDNTM", hội thi hội diễn, liên hoan văn hóa văn nghệ quần chúng, kịch bản thông tin của các Đội thông tin tuyên truyền tỉnh, huyện, duy trì hoạt động các câu lạc bộ (tài tử cải lương, nhịp sống trẻ, giai điệu xanh,...).

Đã tuyên truyền được 32.918 cuộc, có 1.401.275 lượt người dự; thực hiện 80 chuyên mục, 42 bài viết, 900 bản tin với thời lượng trên 2.000 giờ phát thanh; phát hành trên 30.000 cuốn Bản tin, 30 Chuyên trang trên Báo Tây Ninh và 30 Chuyên mục "Đại đoàn kết" phát trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh (thực hiện hàng tháng) về công tác Mặt trận; 820 tin bài viết được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, có trên 100.000 lượt người truy cập; duy trì phát hành 1.170 Bản thông tin công tác Mặt trận; lắp đặt 72 pano, áp phích tại các vị trí trung tâm. [1]

---

[1] : *Thực hiện 36 chuyên mục "Tây Ninh xây dựng nông thôn mới" trên sóng truyền hình; phát sóng 1.640 tin, bài; 37 bài phóng sự; 146 chuyên mục "Xây dựng nông thôn mới" trên sóng phát thanh vào sáng chủ nhật hàng tuần, phát sóng 1.645 bản tin; tổ chức 312 lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho 11.232 lượt cán bộ; phát hành 12.500 quyển sổ tay hỏi - đáp 21.000 tờ rơi về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020; các cấp Hội tổ chức 178 lớp tập huấn cho 8.420 cán bộ Hội; 32 hội nghị giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm, tham quan, học tập mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả trên địa bàn, trong và ngoài*

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức XDNTM"; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh "...

Công tác tuyên truyền, phổ biến về các chủ trương, chính sách và cách thức tiến hành XDNTM được quan tâm triển khai, phổ biến đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp với nhiều hình thức. Chương trình XDNTM đã được sự đồng thuận và thống nhất cao trong nhân dân, thể hiện qua sự chuyển biến từ nhận thức đến hành động trong việc tích cực tham gia thực hiện phong trào, mang lại sự thay đổi cơ bản đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn. [2]

6. Kết quả huy động nguồn lực XDNTM

Tổng vốn huy động giai đoạn 2016 - 2020 là 9.224 tỷ đồng, tăng 26,8% so với giai đoạn 2010-20115, trong đó: Vốn ngân sách 3.174 tỷ đồng, chiếm 34,4%, gồm: Vốn ngân sách Trung ương 566 tỷ đồng (kể cả vốn TPCP), vốn ngân sách địa phương 1.888 tỷ đồng; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu khác 724 tỷ đồng; vốn tín dụng: 4.365 tỷ đồng, chiếm 47,3%; vốn huy động doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác: 824 tỷ đồng, chiếm 8,9%; vốn huy động cộng đồng dân cư: 860 tỷ đồng, chiếm 9,3%.

So với giai đoạn 2011-2015, vốn ngân sách tăng 733 tỷ đồng, vốn huy động doanh nghiệp tăng 472 tỷ đồng, huy động cộng đồng dân cư (hiến đất, tiền mặt, ngày công,...) tăng 750 tỷ đồng.

Tỷ lệ vốn ngân sách cao hơn so với cơ cấu quy định (30%), vốn huy động doanh nghiệp và nhân dân thấp hơn quy định (doanh nghiệp 15%, cộng đồng dân cư 10%) do những hạn chế trong công tác vận động, thu nhập của người dân còn thấp.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục II, III)

7. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

---

tỉnh cho 1.515 cán bộ Hội. Triển khai các phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", "Lực lượng vũ trang tỉnh chung sức XDNTM", "Tuổi trẻ Tây Ninh chung tay XDNTM", xây dựng gia đình "5 không, 3 sạch",...

[2] : Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp cùng lực lượng vũ trang vận động nhân dân đóng góp 110.731 ngày công lao động, hiến 122.017m^2 đất để làm 58km đường giao thông nông thôn; tu sửa, nâng cấp 321 tuyến đường giao thông nông thôn; gắn trên 8.000 bóng đèn thắp sáng đường quê; xây và bàn giao 1.839 căn nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, sửa chữa 189 căn, trị giá trên 1,8 tỷ đồng, đến nay cơ bản đã hoàn thành việc xây nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ cho 22.815 hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 307,43 tỷ đồng; hỗ trợ cây con giống, vốn sản xuất chăn nuôi, tạo việc làm cho 1.120 lượt người với số tiền 23,76 tỷ đồng. Phát động 98,7% ấp, khu phố đăng ký và giữ vững ấp văn hóa; 100% cơ sở đăng ký cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo văn minh; 98,14% gia đình đăng ký gia đình văn hóa. Triển khai 54 mô hình mới và 15 mô hình nhân rộng về Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", "Bảo vệ môi trường", "Ứng phó với biến đổi khí hậu"; tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường như: Phát hoang, dọn dẹp vệ sinh môi trường 15.351 km đường GTNT. thu gom 43 tấn rác thải các loại; khai thông 26 km kênh mương nội đồng; trồng 7.300 cây xanh các loại.

Ban Chỉ đạo, các ngành phụ trách các tiêu chí XDNTM, Văn phòng điều phối XDNTM cấp tỉnh, huyện đã chủ động hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức nhiều đợt kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình tại các huyện, thành phố, các xã, định kỳ (06 tháng/lần) tổ chức làm việc với Ban Chỉ đạo XDNTM cấp huyện, Ban Chỉ đạo, Ban quản lý XDNTM các xã để đôn đốc tiến độ thực hiện, phát hiện các hạn chế, thiếu sót, kịp thời hướng dẫn, xử lý khó khăn, vướng mắc của địa phương trong thực hiện Chương trình.

Ban Chỉ đạo cấp huyện thực hiện nghiêm túc việc tổ chức họp định kỳ nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong thực hiện XDNTM; ngoài ra lồng ghép vào các cuộc họp thường kỳ của UBND cấp huyện để nắm bắt tình hình, chỉ đạo XDNTM tại các xã. Cấp xã, UBND các xã thành lập Ban giám sát cộng đồng để tham gia giám sát hoạt động xây dựng của các cơ quan có thẩm quyền.

Trong giai đoạn 2016 - 2018, HĐND tỉnh đã tổ chức giám sát hiệu quả đầu tư Chương trình MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh hướng dẫn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trong thực hiện XDNTM; Liên hiệp các Hội Khoa học-Kỹ thuật tỉnh tổ chức giám định xã hội về kết quả thực hiện tiêu chí về cơ sở hạ tầng giai đoạn 2016 - 2017 tại 23 xã trên địa bàn tỉnh.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình

Đến cuối năm 2018, số xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM 36/80 xã (trong đó có 08 xã biên giới), chiếm 45% số xã toàn tỉnh. Kế hoạch năm 2019 có thêm 06 xã đạt chuẩn, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 42 xã (52,5%), dự kiến năm 2020 có tổng số 53/80 xã đạt chuẩn NTM (trong đó có 18 xã biên giới), chiếm 66,25% số xã toàn tỉnh đạt chuẩn NTM, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần X (50%). Số tiêu chí bình quân/xã: 16,8 tiêu chí, tăng 04 tiêu chí so với năm 2015. Không có xã dưới 10 tiêu chí; 100% số xã biên giới đạt các tiêu chí NTM về hệ thống chính trị, văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo (theo Nghị quyết 16-NQ/TW ngày 10/10/2017). Thành phố Tây Ninh hoàn thành nhiệm vụ XDNTM (có 100% xã đạt chuẩn), huyện Hòa Thành đạt chuẩn huyện NTM. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đạt 50 triệu đồng/người/năm; giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm 1,3%; tỷ lệ người dân tham gia BHYT 81%; tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh 99% (trong đó nước sạch theo quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT ước đạt 62%).

(Chi tiết kèm theo Phụ lục IV,V)

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM

a) Quy hoạch XDNTM

Công tác quy hoạch xây dựng xã NTM hoàn thành ở 82/82 trong năm 2013 (có 02 xã: Ninh Sơn và Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh nâng cấp lên phường). Trong giai đoạn 2016-2020, một số xã thực hiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo kế hoạch của UBND tỉnh.

b) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Tỉnh đã đầu tư 724 công trình giao thông với tổng chiều dài 638 km, trong đó: Láng nhựa 266 km; bê tông xi măng 108 km; sỏi đỏ 350 km; bê tông hóa 69 tuyến kênh nội đồng do xã quản lý, tổng chiều dài 51 km phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các xã; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa xây dựng mới 22 công trình (phát triển lưới điện phân phối, trạm biến áp,...); 178 trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất; Xây dựng mới, nâng cấp 24 Trung tâm Văn hóa -Thể thao và học tập cộng đồng xã, 143 Nhà văn hóa ấp đạt chuẩn quy định. Cải tạo, nâng cấp 11 chợ nông thôn với tổng vốn đầu tư 23 tỷ đồng (trong đó các hộ tiểu thương đóng góp 5,5 tỷ đồng). Hệ thống chợ nông thôn cơ bản đảm bảo quy định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của nhân dân. Hỗ trợ nâng cấp 34 Đài truyền thanh xã (20 xã biên giới), gồm: Bộ thu kỹ thuật số, bộ phát mã điều khiển và các vật liệu phụ khác như (anten thu, micro, dây điện nguồn...) trang bị cho các cụm truyền thanh không dây ở các ấp. Đến nay có 80/80 xã đảm bảo cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông, có phủ sóng hoặc mạng để truy cập internet cho người dân khu vực nông thôn. Nâng cấp sửa chữa 10 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, 07 trạm y tế xã.

Đến nay có 39 xã đạt tiêu chí giao thông (chiếm tỷ lệ 48,8%), 75 xã đạt tiêu chí thủy lợi (chiếm tỷ lệ 93,8%), 48 xã đạt tiêu chí điện (chiếm tỷ lệ 60%), 39 xã đạt tiêu chí trường học (chiếm tỷ lệ 48,8%), 39 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (chiếm tỷ lệ 48,8%), 66 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (chiếm tỷ lệ 82,5%), 74 xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông (chiếm tỷ lệ 92,5%), 67 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư (chiếm tỷ lệ 83,8%). So với những năm đầu thực hiện Chương trình, số xã đạt chuẩn tăng hàng năm nâng tỷ lệ xã từng tiêu chí, nhất là hệ thống giao thông nông thôn được đầu tư khá lớn làm nền tảng cho phát triển kinh tế-xã hội của các xã.

c) Phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

Nông nghiệp phát triển theo đúng chủ trương, định hướng, cơ cấu cây trồng vật nuôi chuyển biến rõ nét theo hướng tập trung đáp ứng hội nhập kinh tế thế giới, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh gắn với thị trường và công nghiệp chế biến. GTSX nông lâm thủy sản tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 – 2020 ước đạt 2,80%/năm.

Tỉnh đã chuyển đổi mạnh một số cây trồng kém hiệu quả (lúa, mía, cao su,..) sang trồng các loại cây ăn trái (bưởi, dứa, xoài, nhãn, sầu riêng, mít,...) quy mô tập trung, có giá trị kinh tế cao, có trên một số nông sản được sản xuất theo tiêu chuẩn GAP; việc chuyển đổi nhanh diện tích khoai mì, cây ăn trái và rau các loại cũng tăng so với năm 2016 và tạo động lực tăng trưởng sản lượng trong giai đoạn (khoai mì tăng bình quâm 0,8%/năm,đến năm 2020 đạt 1,95 triệu tấn nguyên liệu; cây ăn quả tăng bình quân 4,4%/năm, đến năm 2020 đạt 275.802 tấn sản phẩm; rau các loại tăng bình quân 3,42%/năm, đến năm 2020 đạt 407.468 tấn). Chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ, hiệu quả thấp sang chăn nuôi tập trung, trang trại bảm đảm an toàn sinh học; mô hình trang

trại lạnh, quy mô lớn, chăn nuôi khép kín, quy trình thiết bị hiện đại, dự kiến đến năm 2020, tỷ lệ chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại tập trung công nghiệp, bán công nghiệp chiếm trên 70% so với tổng đàn.

Các chính sách thu hút nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp: Hiện nay, tỉnh đã thu hút 79 dự án đầu tư vào nông nghiệp trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trong đó 69 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký trên 4.379,5 tỷ đồng và 10 dự án đầu tư nước ngoài với vốn đăng ký 87,74 triệu USD. Tính riêng giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh đã thu hút 24 dự án nông nghiệp gắn phát triển chuỗi giá trị, nông nghiệp công nghệ cao với tổng vốn đăng ký trên 1.652 tỷ đồng. Thu hút xây dựng và đưa vào hoạt động 01 nhà máy chế biến rau quả Tanifood, công suất 500 tấn nguyên liệu/ngày với nhu cầu diện tích vùng nguyên liệu 7.125 ha; trang trại bò sữa Vinamilk Tây Ninh đạt tiêu chuẩn GlobalGAP với 8.000 con; công ty TNHH Pacow International đang đầu tư chế biến, giết mổ gia súc, dây chuyền hệ thống mổ treo đạt tiêu chuẩn, qui mô 200 con trâu, bò/ngày.

Đã cụ thể hóa 02 chính sách của Trung ương và ban hành 05 chính sách của tỉnh như: chính sách khuyến nông; chính sách hỗ trợ thủy lợi phí; chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ; chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn; chính sách hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn nông thôn và gần đây đã ban hành chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp và người sản xuất đăng ký mã số vùng trồng đối với nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc thời gian qua; hỗ trợ phần mềm truy suất nguồn gốc...đã tạo động lực thúc đẩy và hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Cơ giới hóa trong sản xuất ngày càng đồng bộ, tập trung trên các cây trồng như lúa, mía, mì. Trong đó, cây lúa có tỷ lệ cơ giới hóa cao nhất đạt 100% cơ giới hóa đối với khâu làm đất, 2,5% đối với khâu gieo, cấy; 65 - 70% đối với khâu chăm sóc; 80 - 90% đối với khâu thu hoạch và vận chuyển; Kế đến là cây mía với 99% cơ giới hóa đối với khâu làm đất; 25 - 35% đối với khâu chăm sóc; 14% đối với khâu thu hoạch và 99% đối với khâu vận chuyển; cây mì với 96% cơ giới hóa đối với khâu làm đất; 15 - 30% đối với khâu chăm sóc; 3% đối với khâu thu hoạch và 97% đối với khâu vận chuyển. Ngoài ra, các vườn cây ăn trái cũng có xu hướng cơ giới hóa trên nhiều khâu chăm sóc với các loại máy: xới cỏ; tưới phun, tưới nhỏ giọt; hệ thống tưới phân, thuốc; phun thuốc BVTV, xử lý ra hoa bằng máy,…

Công tác khuyến nông; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp

Đã hình thành các mô hình theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, chuyển đổi một số diện tích mía, mì, cao su sang phát triển cây ăn trái với quy mô diện tích lớn gắn với GAP như: Bưởi, nhãn, sầu riêng, xoài, chuối, mít; chăn nuôi heo, gà công nghệ trại lạnh, kín, tự động hóa; chăn nuôi bò lai hướng thịt vỗ béo; nuôi trồng tôm càng xanh toàn đực, cá chép giòn;...Mô hình nông nghiệp công

nghệ cao trồng hoa nhà lưới, dưa lưới trong nhà giúp phát triển nhanh doanh thu, lợi nhuận tăng 3-4 lần so với sản xuất truyền thống. Chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ, không đảm bảo an toàn sinh học, hiệu quả thấp sang chăn nuôi quy mô trang trại, tập trung, đảm bảo an toàn sinh học.

Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn

Tỉnh đã tổ chức các buổi gặp gỡ, trao đổi thông tin và thỏa thuận hợp tác giữa siêu thị Coopmart Tây Ninh, công ty Thadi nhằm đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn.

Mô hình chuỗi cung ứng thịt heo an toàn cũng được tích cực triển khai, đã phối hợp với Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam xây dựng đưa vào kinh doanh 21 quầy bán thịt heo an toàn và 01 tổ liên kết sản xuất-tiêu thụ thịt vào hệ thống siêu thị Coopmart, cửa hàng thực phẩm an toàn, bếp ăn trường học, với nguồn cung ứng từ các cơ sở heo chứng nhận VietGAHP.

Liên kết sản xuất – tiêu thụ theo chuỗi giá trị ở một số mô hình như heo thịt, gà thịt, trứng công nghiệp hiện nay đã có 50% sản phẩm liên kết; chiếm tỷ trọng 36,7% so với giá trị ngành chăn nuôi. Sản phẩm sạch chiếm tỷ 20% giá trị nông sản thực phẩm.

Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, ngành nghề nông thôn

Toàn tỉnh hiện có 81 Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp hoạt động theo Luật HTX 2012, thu nhập bình quân lao động thường xuyên trong HTX là khoảng 54 triệu đồng/lao động/năm (khoảng 4,5 triệu đồng/tháng). Kinh tế hợp tác, hợp tác xã mặc dù có nhiều cơ chế, chính sách nhưng việc phát triển khó khăn, qui mô nhỏ, chưa có mô hình đột phá, chưa tạo được sức hút thúc đẩy nông hộ liên kết để tạo ra sức mạnh trong sản xuất – tiêu thụ. Ngoài ra, tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2019-2020 (hỗ trợ cho 08 HTX) nhằm hỗ trợ nhân lực để phát triển hoạt động cho các HTX.

Các ngành nghề, làng nghề truyền thống phát triển ổn định, tạo việc làm góp phần cải thiện đời sống người dân với 10 nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống được công nhận. Một số sản phẩm đặc sản của tỉnh đã có thương hiệu và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận như: Muối ớt Tây Ninh; Mãng cầu núi Bà Đen; đặc biệt sản phẩm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận, là một trong các sản phẩm nằm trong danh mục Di sản Văn hoá phi vật thể cấp Quốc gia *(năm 2016)*. Tỉnh đang xây dựng Đề án Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2030, dự kiến phê duyệt trong quý IV/2019.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: UBND tỉnh ban hành Quyết định về đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020 2020, trong đó: Phấn đấu đào tạo cho khoảng 17.800 lao động nông thôn được học nghề (12.880 người học nghề nông nghiệp; 4.920 người học nghề phi nông nghiệp). Tổng số lao động được đào tạo đến tháng 6/2019: 1.334 lớp, 41.289 lao động. Tính trong giai đoạn

2016-2018: Tổng số lao động nông thôn đã học nghề xong là 12.844 người (đạt 100%), số lao động nông thôn có việc làm sau học nghề là 10.814 người (đạt 84%).

Giải quyết việc làm cho người dân nông thôn:

Trong giai đoạn 2016 – 2020 ước thực hiện tạo việc làm tăng thêm cho 94.575 lao động, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Trong đó chủ yếu từ phát triển kinh tế, thu hút nhiều lao động ổn định; từ hỗ trợ vốn Qũy Quốc gia giải quyết việc làm và từ hình thức đưa người lao động đi nước ngoài làm việc theo hợp đồng.

d) Giảm nghèo và an sinh xã hội

Năm 2016, áp dụng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cho giai đoạn 2016 – 2020, toàn tỉnh có 12.584 hộ nghèo và hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 4,32 % so với tổng số hộ gia đình. Qua gần 4 năm thực hiện với các chính sách hỗ trợ của Trung ương và địa phương, đến nay toàn tỉnh giảm được 1,78 %, tương ứng giảm 4.975 hộ nghèo, hộ cận nghèo (bình quân mỗi năm giảm 0,59 %) phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn dưới 1% (tương ứng hơn 2.900 hộ nghèo, hộ cận nghèo). Các chính sách giảm nghèo được triển khai thực hiện tại các địa phương thời gian qua đã góp phần giúp các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM hoàn thành tiêu chí này. Có 71 xã đạt tiêu chí về hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 88,8%).

e) Phát triển giáo dục ở nông thôn

Về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi: Tỉnh đã ban hành Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 ban hành Đề án hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 - 2020. Tháng 3/2017, Tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi. Huy động trẻ 5 tuổi ra lớp 21.391/21.453, tỷ lệ 99,7%. Duy trì 100% trẻ mẫu giáo 5 tuổi học 2 buổi/ngày.

Về phổ cập giáo dục tiểu học: Toàn tỉnh có 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 (tỷ lệ 100%), trong đó có 64/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 3 (tỷ lệ 67,37%); có 9/9 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 (tỷ lệ 100%), trong đó có 4/9 huyện, thành phố đạt chuẩn mức độ 3 là Thành phố Tây Ninh, Hòa Thành, Trảng Bàng và huyện Dương Minh Châu (tỷ lệ 44,44%).

Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở: 9/9 huyện, thành phố và 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 1, tỷ lệ 100%; 06/95 xã, phường, thị trấn đạt mức độ 2.

Có 68 xã đạt tiêu chí giáo dục và đào tạo (chiếm tỷ lệ 85%).

g) Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

Mạng lưới y tế đã phủ kín tất cả các xã, 80 xã của tỉnh đều có trạm y tế, 100% xã đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tuy nhiên, hoạt động y

tế cấp xã còn gặp những vấn đề khó khăn như: công tác xử lý rác, nước thải y tế, nhân lực, trang thiết bị làm việc, chính sách hỗ trợ cho đội ngũ y, bác sĩ…

Thực hiện chỉ đạo của tỉnh, các trạm y tế đã không ngừng đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế từ 26,92% năm 2010 tăng lên 75% năm 2015, dự kiến năm 2019 đạt tỷ lệ 85,5%.

Có 49 xã đạt tiêu chí y tế (chiếm tỷ lệ 61,3%).

h) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn

Thực hiện Đề án truyền thông về phát triển phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" năm 2017; Kế hoạch xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa NTM. Toàn tỉnh đã tổ chức 10 chương trình văn nghệ quần chúng, 35 buổi biểu diễn lưu động phục vụ quần chúng nhân dân và chiến sĩ vùng sâu vùng xa, biên giới. Trung tâm văn hóa - thể thao các huyện tổ chức được hơn 54 buổi sinh hoạt văn nghệ quần chúng, duy trì hoạt động của 30 câu lạc bộ (tài tử cải lương, nhịp sống trẻ, giai điệu xanh…). Tiếp tục phát huy thế mạnh trong công tác tuyên truyền phục vụ cơ sở, đã thực hiện các kịch bản, tiểu phẩm, câu chuyện thông tin, phục vụ cơ sở; tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp huyện theo kế hoạch; cử lực lượng diễn viên, vận động viên tham dự các hội thi, hội diễn, các giải thi đấu do tỉnh tổ chức.

Có 76 xã đạt tiêu chí văn hóa (chiếm tỷ lệ 95%).

k) Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề

Hiện tỉnh tiếp tục vận hành 76 công trình cấp nước tập trung; vận động nhân dân, cộng động tham gia vệ sinh trên 480 km đường giao thông, tổ chức thu gom 60 tấn rác thải làm sạch đường ngõ xóm, khai thông 53 km kênh nội đồng. Các xã trong kế hoạch đạt chuẩn NTM thành lập Ban Chỉ đạo về công tác vệ sinh môi trường, thành lập tổ vệ sinh môi trường của xã, mỗi ấp, thường xuyên tổ chức tổng vệ sinh đường làng ngõ xóm ít nhất 01 tháng/01 lần; hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Tiếp tục xử lý khắc phục 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, bao gồm: 02 cơ sở thuộc Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III đã thực hiện hoàn thành biện pháp xử lý theo quy định được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, chứng nhận; 09 cơ sở y tế đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải, trong đó 07/9 cơ sở được kiểm tra, chứng nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường, còn 02/9 chưa lập hồ sơ đề nghị chứng nhận.

Có 63 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm (chiếm tỷ lệ 78,8%).

l) Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong XDNTM; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân

Về cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công: UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2016, năm 2017; Trung tâm hành chính công tỉnh đã đi vào hoạt động để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp liên hệ, giải quyết thủ tục hành chính.

Về xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân: Tổ chức được 60.839 cuộc tuyên truyền pháp luật cho 2.749.499 lượt người tham dự; trợ giúp pháp lý (TGPL) 2.422 vụ cho 2.435 đối tượng; tổ chức 162 đợt TGPL lưu động kết hợp truyền thông công tác TGPL về cơ sở, thu hút được 8.133 lượt người dân tham dự; lồng ghép trong các cuộc TGPL lưu động thực hiện việc tuyên truyền pháp luật và phát hành 63.078 tờ gấp pháp luật các loại cho người dân đến tham dự; tổ chức 40 Hội thi, cuộc thi tìm hiểu pháp luật cho cán bộ và nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 541/542 ấp, khu phố đã xây dựng Quy ước, đạt tỷ lệ 99,82% (còn 01 ấp của huyện Bến Cầu chưa xây dựng Quy ước). Nhìn chung, hầu hết các Quy ước có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, tiếp tục góp phần phát huy thuần phong mỹ tục, đề cao các chuẩn mực đạo lý và đạo đức truyền thống của dân tộc, hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật ở cơ sở.

Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình:

Hàng năm các cơ quan, địa phương tổ chức tuyên truyền về công tác bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: tuyên truyền cổ động trực quan (pa nô, tờ gấp, băng rôn...), qua Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, hội thi, hội thảo, Hội nghị, sinh hoạt các Câu lạc bộ ...

Có 69 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (chiếm tỷ lệ 86,3%).

3.11 Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

Về đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn: Tập trung triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng ấp, xã an toàn về an ninh trật tự; chuyển hoá địa bàn xã phức tạp về an ninh trật tự; củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng công an xã, các mô hình quần chúng tham gia giữ gìn an ninh trật tự; tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành pháp luật, tích cực tham gia giữ gìn an ninh trật tự được 5.213 lượt có 275.816 người tham dự; đăng 2.182 tin bài; xây dựng 134 chuyên mục, phóng sự tuyên truyền; chủ động nắm tình hình, kịp thời xử lý các vụ việc xảy ra từ cơ sở, không để trở thành điểm nóng phức tạp; ngăn chặn các

điều kiện phát sinh tội phạm; tiếp nhận gần 10.000 tin báo do nhân dân cung cấp, xử lý 3.834 vụ, 12.419 đối tượng.

Về xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia: Hàng năm tổ chức ra quân thực hiện công tác dân vận chặt chẽ, hiệu quả; phối hợp thực hiện tuyên truyền giáo dục, định hướng tư tưởng kịp thời những sự kiện nổi bật trên thế giới, trong nước, những nội dung nhạy cảm cho cán bộ, chiến sỹ và nhân dân.

Tổ chức 35 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho 2.314 người được 915 khóa, 58.277 người tham gia. Đến nay 100% Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã là đảng viên, tất cả các đồng chí Chỉ huy trưởng tại các xã được đào tạo Trung cấp, liên thông Cao đẳng, Đại học chuyên ngành quân sự, 80/80 xã được sắp xếp đủ Chính trị viên phó. Công tác tuyển quân tuyển chọn, gọi nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu cả 3 cấp.

Có 76/80 xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh (chiếm tỷ lệ 95%).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt được

Đảng bộ, chính quyền, Ban chỉ đạo XD NTM các cấp đã chỉ đạo quyết liệt, đặc biệt quan tâm trong công tác chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của cơ sở; việc chọn xã điểm để tập trung chỉ đạo, điều hành ở các năm tiếp theo. Trong giai đoạn 2016-2020 Tỉnh đã rút ra nhiều kinh nghiệm ở giai đoạn trước, nhất là về đầu tư, phân bổ nguồn lực.

Bộ máy chỉ đạo, giúp việc các cấp từng bước được rà soát, kiện toàn; việc nâng cao kiến thức, năng lực quản lý điều hành, thực thi của cán bộ XDNTM các cấp, công tác tuyên truyền, hướng dẫn được quan tâm triển khai; công tác phối hợp với MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện Chương trình tiếp tục được phát huy và đạt được một số kết quả thiết thực; nhận thức của hệ thống chính trị, nhân dân đã có những chuyển biến rõ rệt và từng bước được nâng lên; công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên, nhất là đối với các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM; các hạn chế, thiếu sót qua kiểm tra được kịp thời phát hiện, hướng dẫn hoặc đề xuất xử lý.

Chương trình Giảm nghèo đã thu hút được sự tham gia, hưởng ứng của xã hội, các chính sách về tín dụng ưu đãi đã có tác động quan trọng đến giảm nghèo, giúp người nghèo phát triển sản xuất kinh doanh, là giải pháp quan trọng trong giảm nghèo và tạo việc làm, các chính sách, chế độ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo (BHYT, hỗ trợ về nhà ở, vay vốn tín dụng, miễn, giảm học phí,...) được thực hiện kịp thời, đầy đủ. Công tác đào tạo nghề lao động nông thôn đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động học nghề gắn với việc làm ngày càng tăng, giúp người lao động lựa chọn nghề phù hợp, nâng cao kiến thức, thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần, nhiều mô hình đào tạo nghề hiệu quả đã được triển khai và nhân rộng.

Cơ sở hạ tầng thiết yếu cấp xã được quan tâm đầu tư (giao thông, trường học, trạm y tế, cơ sở vật chất văn hóa,...) làm thay đổi bộ mặt của nông thôn, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy phát triển sản xuất, từng bước tăng thu nhập cho người dân.

2. Hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

Quy hoạch XDNTM mới chưa tạo sự đột phá rõ nét trong phát triển kinh tế-xã hội của các xã. Công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã NTM chất lượng còn nhiều mặt hạn chế. Một số địa phương chưa chú trọng nhiệm vụ cơ cấu lại nông nghiệp gắn với XDNTM, vì vậy chuyển biến thu nhập của người dân còn chậm.

Vốn đầu tư chủ yếu từ ngân sách nhà nước, nguồn lực huy động từ doanh nghiệp và nhân dân tại các huyện, thành phố còn thấp.

Một số công trình hạ tầng đã đầu tư chưa phát huy hết công năng (bưu điện, Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Học tập cộng đồng, nhà văn hóa ấp) hoặc được đầu tư trong giai đoạn 2011-2015 đã xuống cấp nhưng chưa được đầu tư duy tu, bảo dưỡng. Cơ cấu vốn ngân sách còn khá lớn, việc vận động nguồn lực ngoài ngân sách còn hạn chế.

Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với đô thị hóa chưa đồng bộ. Hạ tầng giao thông nông thôn được quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng theo chuẩn NTM của cấp xã, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đô thị. Xây dựng cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp là nhiệm vụ quan trọng nhưng hầu hết các xã mới chỉ quan tâm đến thu gom rác thải, chưa được đầu tư cải tạo môi trường, cảnh quan nông thôn.

Thiếu cơ chế, chính sách riêng, đặc thù cho XDNTM (ngoại trừ cơ chế phân bổ vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã NTM theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND; cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP), nhất là về phát triển sản xuất, hỗ trợ (vật tư) trong xây dựng cơ sở hạ tầng,... từ đó thiếu giải pháp trong huy động nguồn lực trong dân; việc phát huy vai trò chủ thể của người dân trong XDNTM còn hạn chế, nhất là trong đầu tư, quản lý đầu tư, quản lý an ninh trật tự khu dân cư; đây cũng là một nội dung hạn chế trong công tác tuyên truyền, vận động.

Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM của tỉnh có những nội dung không cần nhiều vốn đầu tư nhưng yêu cầu đạt chuẩn cao (y tế, môi trường) nhưng một số địa phương chưa chủ động triển khai thực hiện.

Nguyên nhân:

Việc kiện toàn bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp (Văn phòng Điều phối các Chương trình MTQG cấp tỉnh, huyện và bố trí công chức cấp xã chuyên trách) thực hiện chậm. Đến năm 2019, bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp vẫn chưa được định hình thống nhất, thiếu chuyên nghiệp, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tham mưu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình.

Cấp ủy, chính quyền ở một số địa phương còn xem cơ cấu lại nông nghiệp là nhiệm vụ của ngành chuyên môn nên thiếu quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt.

Các xã còn lúng túng trong việc định hướng phát triển sản xuất, nội dung điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã NTM, nhất là quy hoạch NTM gắn với cơ cấu lại nông nghiệp.

Các huyện, thành phố chưa triển khai tập trung, chủ động trong quá trình thực hiện. Tại các xã không được chọn là xã điểm, công tác kiểm tra, đôn đốc của cấp huyện chưa thường xuyên, không được ưu tiên vốn nên các huyện, xã chưa chủ động vận động vốn.

Nguồn lực huy động từ doanh nghiệp và nhân dân còn phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh, điều kiện kinh tế của người dân, mặt khác chưa có nhiều mô hình, giải pháp có hiệu quả để vận động nguồn lực ngoài ngân sách ở cơ sở.

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

(1) Công tác tuyên truyền phải đa dạng, nhiều hình thức, gắn với hoạt động thực tiễn để cả hệ thống chính trị và người dân hiểu rõ nguyên tắc: người dân là chủ thể, huy động nội lực từ cộng đồng là chính, Nhà nước chỉ định hướng và hỗ trợ một phần; tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Các cách làm hay, sáng tạo phải được phổ biến kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng để được vận dụng, nhân rộng.

(2) Phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang trong tuyên truyền, vận động XD NTM, đây là lực lượng hỗ trợ rất lớn cho chính quyền địa phương và Nhân dân đồng thời trực tiếp thực hiện các tiêu chí như: giao thông nông thôn, hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường khu dân cư,…đóng góp hiệu quả cho phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" gắn với XDNTM.

(3) Tùy theo đặc điểm và tình hình cụ thể, nhu cầu của người dân, từng địa phương chủ động chọn tiêu chí dễ làm trước, tiêu chí khó làm sau; huy động nguồn lực trong dân theo nhiều hình thức: hiến đất, ngày công lao động, vật kiến trúc, hoa màu, cải tạo nâng cấp nhà ở,... tích cực vận động các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã hỗ trợ địa phương XDNTM.

(4) Việc bố trí ngân sách cho XDNTM phải tập trung, không dàn trải; ban hành cơ chế đầu tư, phân định rõ trách nhiệm của từng cấp và thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng các nguồn vốn đầu tư các công trình phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu có sự tham gia của người dân.

(5) Mục đích cuối cùng của XDNTM là nâng cao thu nhập, qua đó cải thiện đời sống và nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần cho người dân vì vậy xác định lợi thế, tổ chức lại sản xuất, chuyển dịch cơ cấu lao động, đào tạo nghề cho lao động nông thôn phải được xác định là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu, thực hiện đồng bộ để góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo đột phá trong thu nhập.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. QUAN ĐIỂM

Phát triển nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được quan tâm phát triển, với nhiệm vụ trọng tâm là XDNTM nhằm tạo được sự công bằng giữa nông thôn và thành thị; tập trung sức mạnh tinh thần, vật chất để giải quyết khó khăn, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập người dân nông thôn, hướng đến sắc thái mới, chuẩn mực lối sống văn minh hiện đại, văn hóa phù hợp với địa phương.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong tỉnh, ngoài tỉnh và khu vực; đẩy mạnh XDNTM; nâng cao nhanh thu nhập và cải thiện đời sống của dân cư nông thôn; quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể

Có thêm 27 xã đạt chuẩn NTM (trong đó có 02 xã biên giới), bình quân 5xã/năm, nâng số xã đạt chuẩn lên 80/80 xã (100% số xã), 20/20 xã biên giới đạt chuẩn.

Ít nhất 50% số xã đã đạt chuẩn được công nhận xã NTM nâng cao, 11% xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

Mỗi xã đạt chuẩn NTM nâng cao lựa chọn ít nhất 01 nội dung để xây dựng mô hình NTM kiểu mẫu (thuộc các lĩnh vực phát triển hạ tầng, sản xuất, văn hóa - xã hội-môi trường, an ninh trật tự,...), phấn đấu có 11 xã đạt NTM kiểu mẫu.

Phấn đấu 07 huyện: Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Gò Dầu, Bến Cầu, Trảng Bàng có 100% xã đạt chuẩn, đủ điều kiện xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN

1. Nội dung, giải pháp để tiếp tục nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững của Chương trình

Duy trì, nâng cao chất lượng các xã đã đạt chuẩn NTM theo quy định và gắn với cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; lựa chọn, triển khai, xây dựng xã NTM kiểu mẫu; phát triển du lịch nông thôn gắn với XDNTM.

Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp và tổ chức chính trị-xã hội: Tổ chức tuyên truyền, triển khai, phổ biến trên các phương tiện thông tin

đại chúng, công thông tin điện tử để các đối tượng tiếp cận được các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Triển khai Đề án cơ cấu lại nông nghiệp, Đề án " Phát triển chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh"; tổ chức lại sản xuất, tăng cường thu hút đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư các dự án nông nghiệp theo định hướng tái cơ cấu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi cây trồng có giá trị gia tăng cao. Cụ thể hóa và bố trí nguồn lực thực hiện chính sách của Trung ương và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phát triển nông nghiệp theo hướng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ) gắn với phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Triển khai thực hiện các dự án thuộc Đề án OCOP nhằm hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn (hộ gia đình, HTX, cơ sở ngành nghề nông thôn): Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm ngành nghề nông thôn, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng Khoa học - Công nghệ trong hoạt động sản xuất ngành nghề, ưu tiên cho các lĩnh vực: bảo quản chế biến nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ...đồng thời chú trọng đến xử lý chất thải giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề. Đào tạo, thu hút các nghệ nhân tham gia các hoạt động đào tạo, truyền nghề cho các thế hệ kế cận, bảo tồn nghề truyền thống. Tạo điều kiện cho các sản phẩm ngành nghề nông thôn tham gia Hội chợ triển lãm nhằm quảng bá sản phẩm, đưa sản phẩm đến người tiêu dùng.

2. Cơ chế chính sách huy động nguồn lực

Thực hiện đồng bộ giữa đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu về kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn (nhất là vùng sâu, vùng biên giới). Ưu tiên đầu tư các lĩnh vực: Giao thông, thuỷ lợi, trường học, cơ sở vật chất văn hoá, công trình cấp nước sinh hoạt. Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển hạ tầng thiết yếu cấp xã theo hướng giao quyền chủ động cho cộng đồng dân cư tự vận động và tổ chức thực hiện; cơ chế hỗ trợ huyện NTM.

3. Kiện toàn bộ máy, tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo và triển khai thực hiện Chương trình trong giai đoạn sau năm 2020

Thành lập Văn phòng Điều phối thực hiện các Chương trình MTQG (XDNTM và Giảm nghèo bền vững) ở cấp tỉnh, huyện để đồng bộ, thống nhất với nhiệm vụ, chỉ đạo điều hành của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG.

4. Phát động phong trào thi đua để huy động các nguồn lực và người dân tham gia thực hiện Chương trình

Tiếp tục phát động và triển khai sâu rộng phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức XDNTM giai đoạn 2021-2025" với nội dung, hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp thực tiễn, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm trong tổ chức các phong trào thi đua giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung kêu gọi sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho XDNTM; gắn phong trào thi đua với tiếp tục đẩy mạnh việc "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh" và

các phong trào thi đua khác trên địa bàn tỉnh. Kịp thời khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực trong XDNTM ở địa phương, nhất là ở các vùng khó khăn, biên giới.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TRUNG HẠN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025: 12.945 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn Ngân sách: 5.000 tỷ đồng, chiếm 38,6%, gồm:

+ Đầu tư 27 xã đạt chuẩn NTM: 3.240 tỷ đồng (bình quân 120 tỷ đồng/xã).

+ Đầu tư 40 xã đạt chuẩn NTM nâng cao: 1.200 tỷ đồng (bình quân 30 tỷ đồng/xã).

+ Duy tu, sửa chữa công trình sau đầu tư: 210 tỷ đồng (bình quân 7,5 tỷ đồng/xã).

+ Đầu tư 07 huyện nông thôn mới: 350 tỷ đồng (bình quân 50 tỷ đồng/huyện).

- Vốn tín dụng: 5.674 tỷ đồng, chiếm 43,8%; Vốn huy động doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác: 1.071 tỷ đồng, chiếm 8,3%. Vốn huy động cộng đồng dân cư: 1.199 tỷ đồng, chiếm 9,3%.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục III)

Trên đây là kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2025 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- TT TU; HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, PKTTC;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

14KTTC_V NAM_BCUB

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Phụ lục I

CÁC VĂN BẢN CHỦ YẾU DO TỈNH BAN HÀNH ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số 580/BC-UBND ngày 21 / 10/2019 của UBND tỉnh)

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành, trích yếu văn bản	Nội dung chủ yếu	Ghi chú
	Quyết định	34/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016	Quy định cơ cấu phân bổ vốn đầu tư hạ tầng kinh tế-xã hội xã nông thôn mới giai đoạn 2011-2015	
	Quyết định	1163/QĐ-UBND ngày 13/5/2016	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020	
	Quyết định	1961/QĐ-UBND ngày 26/7/2016	Kế hoạch tuyên truyền Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020	
	Quyết định	3467/QĐ-UBND ngày 31/12/2016	Kế hoạch thực tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020	
	Quyết định	455/QĐ-UBND ngày 01/3/2017	Kế hoạch thực hiện CT MTQG XDNTM giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Tây Ninh	
	Quyết định	1200/QĐ-UBND ngày 31/5/2017	Quy định Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020	
	Kế hoạch	1729/KH-UBND ngày 30/6/2017	Tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
	Quyết định	2096/QĐ-UBND ngày 06/9/2017	Kế hoạch thực hiện các CT MTQG giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Tây Ninh	
	Quyết định	1392/QĐ-UBND ngày 29/5/2018	Kế hoạch thực hiện CT MTQG XDNTM giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Tây Ninh	
	Kế hoạch	2745/QĐ-UBND ngày 12/11/2018	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020	
	Quyết định	2713/QĐ-UBND ngày 08/11/2018	Kế hoạch truyền thông, thông tin tuyên truyền Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020	

	Quyết định	2746/QĐ-UBND ngày 12/11/2018	Danh mục dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020	
	Quyết định	192/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	Quy định Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019 - 2020	
	Kế hoạch	1331/KH-UBND ngày 26/6/2019	KH về thực hiện thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2020	

Phụ lục II

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số: 380 /BC-UBND ngày 21 / 10/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn huy động	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2016-2020	Trong đó:					Dự kiến nhu cầu 2021-2025
				2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
1	**Vốn ngân sách**	**2.440.645**	**3.174.533**	**539.416**	**527.855**	**906.241**	**402.610**	**798.411**	**5.000.000**
1.1	Vốn Đầu tư phát triển	2.395.094	2.907.663	462.657	485.560	875.634	359.554	724.258	4.715.251
a	Ngân sách Trung ương	571.697	484.626	65.400	67.850	64.478	104.904	181.994	682.886
-	*Ngân sách bố trí trực tiếp của NTM*	*102.880*	404.400	*45.400*	*48.230*	*51.100*	*91.100*	*168.570*	578.592
-	*Vốn lồng ghép (Giảm nghèo, hỗ trợ có mục tiêu)*	*468.817*	80.226	*20.000*	*19.620*	*13.378*	*13.804*	*13.424*	104.294
b	Ngân sách địa phương	1.823.397	2.423.037	397.257	417.710	811.156	254.650	542.264	4.032.365
-	*Ngân sách bố trí trực tiếp*	*1.120.171*	1.778.837	*342.706*	*353.680*	*459.270*	*174.650*	*448.531*	3.194.533
-	*Vốn lồng ghép*	*703.226*	644.200	*54.551*	*64.030*	*351.886*	*80.000*	*93.733*	837.832
1.2	Vốn sự nghiệp	45.551	266.870	76.759	42.295	30.607	43.056	74.153	284.750
-	*Ngân sách Trung ương*	*31.192*	161.955	*22.208*	*27.630*	*27.077*	*37.414*	*47.626*	210.542
-	*Ngân sách địa phương*	*14.359*	104.915	*54.551*	*14.665*	*3.530*	*5.642*	*26.527*	74.208
2	**Vốn tín dụng**	**7.034.352**	**4.365.020**	**612.380**	**442.390**	**668.000**	**1.218.600**	**1.423.650**	**5.674.526**
3	**Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã**	**351.370**	**824.166**	**39.167**	**65.174**	**166.054**	**270.720**	**283.051**	**1.071.416**
4	**Vốn huy động cộng đồng dân cư**	**110.462**	**860.811**	**27.600**	**15.967**	**478.130**	**204.480**	**134.634**	**1.199.925**
-	Quy đổi từ hiến đất, hiện vật	30.576	301.032	9.700	5.589	167.053	71.568	47.122	391.342
-	Quy đổi từ ngày công lao động	58.743	387.547	12.400	7.185	215.361	92.016	60.585	503.811
-	Góp bằng tiền	21.143	172.232	5.500	3.193	95.716	40.896	26.927	223.902
5	**Tổng số (1+2+3+4)**	**9.936.829**	**9.224.530**	**1.218.563**	**1.051.386**	**2.218.425**	**2.096.410**	**2.639.746**	**12.945.867**

Phụ lục III

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Báo cáo số 580 /BC-UBND ngày 21 / 10/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Khối lượng		Kết quả thực hiện giai đoạn 2010-2015								Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020							
		ĐVT	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó:							Tổng cộng	Trong đó:						
					NSTW		NSĐP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSĐP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			
	TỔNG CỘNG			**9.936.829**	**102.880**	**31.192**	**1.120.171**	**14.359**	**461.832**	**1.172.043**	**7.034.352**	**9.188.702**	**368.148**	**143.286**	**1.778.837**	**104.915**	**1.684.977**	**743.519**	**4.365.020**
1	Nâng cao năng lực xây dựng NTM	người	5.270	2.722		2.662		60				2.062		2.046		16			
2	Truyền thông về xây dựng NTM	xã	80	5.685		5.605		80				10.670		7.070		3.600			
3	Giám sát, đánh giá	xã	80	4.831		4.631		200				10.845		10.620		225			
4	Quy hoạch xây dựng NTM	xã	80	24.773		13.059		11.714				2.496				2.496			
5	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội			4.268.216	102.880		1.120.171		125.458	1.087.838	1.831.869	5.516.541	368.148	17.588	1.778.837	17.412	848.240	667.487	1.818.829
5.1	Giao thông	km	2.200	1.127.868	64.813		515.226		40.599	395.126	112.104	2.079.534	249.726		991.505		512.743	262.240	63.320
5.2	Thủy lợi	km	239	138.998	6.705		33.581		20.987	74.179	3.546	165.727	29.506		58.077		50.416	21.300	6.428
5.3	Điện nông thôn	C.trình	132	31.866					31.866			142.269					142.269		
5.4	Trường học	C.trình	278	769.004	6.200		449.859		20.000	292.945		922.835	66.818		592.460		20.000	243.557	
5.5	CSVC Văn hóa	C.trình	291	109.705	25.162		82.943		1.600			152.409	22.098		128.711		1.600		
5.6	Cơ sở hạ tầng thương mại	Chợ	15	20.621					5.512	15.109		20.880					5.512	15.368	
5.7	Trạm y tế xã	Trạm	66	218.539						218.539		14.567						14.567	
5.8	Nhà ở dân cư			690.762					4.894	37.866	648.002	843.140					115.700	46.576	680.864
5.9	Công trình cung cấp nước sinh hoạt	HTCN	36	71.666			38.562			33.104		24.463			8.084			16.379	
5.10	Công trình vệ sinh hộ gia đình			1.068.217							1.068.217	1.068.217							1.068.217
5.11	Duy tu bảo dưỡng công trình	C.trình		20.970						20.970		82.500		17.588		17.412		47.500	
6	Thông tin và truyền thông cơ sở	Đài	34	15.364						15.364		29.477		5.755		18.722		5.000	

TT	Nội dung đầu tư	Khối lượng		Kết quả thực hiện giai đoạn 2010-2015								Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020							
		ĐVT	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó:							Tổng cộng	Trong đó:						
					NSTW		NSĐP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSĐP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			
8	Giảm nghèo và an sinh xã hội			2.108.902					68.346	68.841	1.971.715	1.619.213				32.400	544.066	71.032	971.715
7	Phát triển SX theo chuỗi liên kết	DA	62	1.800.494		5.235					1.795.259	404.444		20.236		7.080			377.128
9	Hỗ trợ phát triển HTX	HTX		44.181							44.181	198.110		6.190		4.920	11.000		176.000
10	Phát triển ngành nghề nông thôn	HTX	3	0								17.715		17.715					
11	Đào tạo nghề phi nông nghiệp	người	21.170	2.021				2.021				14.145		6.113		8.032			
12	Đào tạo nghề nông nghiệp	người	21.360	284				284				20.427		10.415		10.012			
13	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân											10.000		10.000					
14	Phát triển giáo dục ở nông thôn			480.334							480.334	713.055		20.702					692.353
15	Vệ sinh môi trường nông thôn	DA		1.173.434					262.440		910.994	612.646		5.226			278.425		328.995
16	Đào tạo cho công chức xã	Người	5.996	0								2.500		2.500					
17	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn			5.588					5.588			4.356		1.110			3.246		

Phụ lục IV

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số: 380 /BC-UBND ngày 21 /10/2019 của UBND tỉnh)

TT	MỤC TIÊU	ĐVT	Thực trạng 12/2010	Thực hiện 12/2015	Thực hiện 9/2019	Dự kiến đến năm 2020	Mục tiêu đến năm 2025
1	**Mức đạt tiêu chí bình quân/xã**		3.1	12	15.7	16.8	18.9
2	**Mức đạt tiêu chí bình quân/xã biên giới**		1.6	6.4	13.6	18.3	19
3	**Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã**						
	Số xã đạt 19 tiêu chí			16	36	53	78
	Trong đó: Đã có QĐ công nhận			16	36	53	78
	Số xã đạt 18 tiêu chí			0	0		
	Số xã đạt 17 tiêu chí			1	3		
	Số xã đạt 16 tiêu chí			1	3		
	Số xã đạt 15 tiêu chí			1	4	4	2
	Số xã đạt 14 tiêu chí			8	11	2	
	Số xã đạt 13 tiêu chí			9	8	3	
	Số xã đạt 12 tiêu chí			7	5	18	
	Số xã đạt 11 tiêu chí			14	3		
	Số xã đạt 10 tiêu chí			8	2		
	Số xã đạt 09 tiêu chí			15	2		
	Số xã đạt 08 tiêu chí			0	4		
	Số xã đạt 07 tiêu chí		1		0		
	Số xã đạt 06 tiêu chí		2		1		
	Số xã đạt dưới 5 tiêu chí		77				
4	**Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí**						
	Số xã đạt tiêu chí Quy hoạch		0	80	80	80	80
	Số xã đạt tiêu chí Giao thông		0	16	39	53	78
	Số xã đạt tiêu chí Thủy lợi		0	52	75	76	80
	Số xã đạt tiêu chí Điện		36	72	75	78	80
	Số xã đạt tiêu chí Trường học		0	16	39	53	78
	Số xã đạt tiêu chí CSVC văn hóa		0	16	39	53	78
	Số xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		0	31	66	55	80
	Số xã đạt tiêu chí Thông tin và Truyền thông		62	80	80	80	80
	Số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư		14	30	67	68	80
	Số xã đạt tiêu chí Thu nhập		3	25	53	62	75
	Số xã đạt tiêu chí Hộ nghèo		22	70	71	75	80
	Số xã đạt tiêu chí Lao động có việc làm		8	65	72	75	80
	Số xã đạt tiêu chí Tổ chức SX		3	55	66	68	75
	Số xã đạt tiêu chí Giáo dục và Đào tạo		0	36	68	70	80
	Số xã đạt tiêu chí Y tế		5	40	49	60	80
	Số xã đạt tiêu chí Văn hóa		54	78	76	76	76
	Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm		0	28	63	64	72
	Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		9	68	69	78	80
	Tiêu chí Quốc phòng và An ninh		28	76	76	76	76
5	**Một số chỉ tiêu cơ bản**						
	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/người/năm	tr.đ	17.3	33.4		49.6	70

	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5.6	1.45		1.3	1.1
	Tỷ lệ lao động đang làm việc qua đào tạo	%	45	60		70	80
	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	26.92	70		81	95
	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia	%	85	97.5		98	99

Phụ lục V
KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Báo cáo số: 380 /BC-UBND ngày 21 10 2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Huyện/TP	Xã biên giới	Năm đạt chuẩn và KH đạt chuẩn	Thực trạng 2010	Tiêu chí (đến tháng 9/2019)																			Tổng số tiêu chí đạt đến 9/2019	KH 2020	KH đến năm 2025
					Quy hoạch	Giao thông	Thuỷ lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	CSHT thương mại nông thôn	Thông tin và Truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và An ninh			
A	B				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
TP Tây Ninh (3 xã)																										
1	Bình Minh		2014	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
2	Thạnh Tân		2019	3	1		1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1		1	1	1	1	16	19	19
3	Tân Bình		2020	4	1		1	1	1		1	1	1		1	1	1			1		1	1	13	19	19
Tổng số tiêu chí đạt				10	3	1	3	3	3	2	3	3	3	1	3	3	3	2	1	3	2	3	3	48	57	10
Bình quân tiêu chí/xã				3.3																				16.0	19.0	3
Huyện Tân Biên (9 xã)																										
1	Thạnh Bình		2014	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
2	Tân Lập	x	2015	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1		17	19	19
3	Tân Phong		2016	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1		17	19	19
4	Mo Công		2017	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	18	19	19
5	Hòa Hiệp	x	2018	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
6	Tân Bình	x		3	1		1	1			1	1	1		1	1	1			1	1	1	1	13	19	19
7	Trà Vong			1	1		1	1			1	1	1		1	1	1			1	1		1	12	13	19
8	Thạnh Bắc			1	1		1	1			1	1	1			1	1			1	1		1	11	12	19
9	Thạnh Tây			0	1		1	1			1	1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	14	15	19
Tổng số tiêu chí đạt				18	9	5	9	9	5	5	9	9	9	6	8	9	9	5	2	9	9	7	7	140	154	171
Bình quân tiêu chí/xã				2.0																				15.6	17.1	19.0
Huyện Tân Châu (11 xã)																										
10	Thạnh Đông		2015	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
11	Tân Hưng		2018	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
12	Tân Hà	x	2018	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
13	Suối Ngô	x	2019	3	1		1	1			1	1	1	1	1	1	1	1		1	1		1	14	19	19
1	Tân Đông	x	2020	2	1		1	1			1	1			1	1		1		1				9	19	19
15	Tân Phú			1	1	1	1	1	1		1	1		1	1	1		1					1	12	13	19
16	Tân Thành			1	1		1	1				1				1							1	6	10	19
17	Tân Hòa	x		2	1		1	1			1	1		1	1	1	1			1			1	11	19	19
18	Suối Dây			1	1	1	1	1		1		1	1	1	1	1		1				1	1	13	14	19
19	Tân Hiệp			2	1		1	1			1	1				1		1					1	8	10	19
20	Tân Hội			3	1		1	1				1			1	1		1		1			1	9	10	19
Tổng số tiêu chí đạt				22	11	5	11	11	4	4	8	11	5	7	9	11	5	9	3	7	4	4	10	139	171	209
Bình quân tiêu chí/xã				2.0																				12.6	15.5	19.0
Huyện D.M.Châu (10 xã)																										
21	Bến Cừu		2014	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
22	Chà Là		2015	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
23	Phước Ninh		2016	6	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
24	Cầu Khởi		2018	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
25	Phan			4	1		1	1				1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	14	19	19
26	Truông Mít			5	1		1					1		1	1	1	1	1	1	1		1		11	14	19
17	Suối Đá			3	1		1					1				1		1	1	1	1	1	1	10	13	19
28	Lộc Ninh			3	1		1					1			1	1				1		1	1	8	11	19
29	Phước Minh			2	1							1			1	1		1		1		1	1	8	11	19
30	Bàu Năng			2	1							1		1	1	1				1		1	1	8	11	19
Tổng số tiêu chí đạt				33	10	4	8	5	4	4	4	10	4	7	9	10	6	8	7	10	6	10	9	135	155	190
Bình quân tiêu chí/xã				3.3																				13.5	15.5	19.0
Huyện C. Thành (14 xã)																										

Số TT	Huyện/TP	Xã biên giới	Năm đạt chuẩn và KH đạt chuẩn	Thực trạng 2010	Tiêu chí (đến tháng 9/2019)																			Tổng số tiêu chí đạt đến 9/2019	KH 2020	KH đến năm 2025
					Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	CSHT thương mại nông thôn	Thông tin và Truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và An ninh			
34	Thanh Điền		2015	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
35	An Bình		2015	3	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	19	19
36	Thái Bình		2017	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
37	Hòa Hội	\	2018	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
38	Ninh Điền	\	2019	1	1		1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
39	Phước Vinh	\	2020	4	1		1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	16	19	19
40	Đồng Khơi			4	1		1	1			1	1	1	1		1		1	1	1	1	1	1	14	19	19
41	Tri Bình			4	1		1	1			1	1	1		1	1	1	1		1	1	1	1	14	15	19
42	An Cơ			2	1		1	1			1	1	1		1	1	1	1		1		1	1	13	14	19
43	Thành Long	\		4	1		1	1			1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	15	15	16
44	Hòa Thạnh	\		3	1		1	1			1	1			1	1	1	1		1	1	1	1	13	14	19
45	Biên Giới	\		3	1		1	1			1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	15	19	19
46	Hảo Đước			2	1		1	1			1	1	1			1	1	1	1				1	12	14	19
47	Long Vĩnh			4	1		1	1			1	1	1		1	1	1			1	1	1	1	13	14	19
Tổng số tiêu chí đạt				45	14	4	14	14	4	4	14	13	13	8	11	14	12	13	10	14	11	13	14	214	234	260
Bình quân tiêu chí/xã				3.2																				15.3	16.7	18.6
Huyện Hòa Thành (7 xã)																										
48	Long Thành Trung		2014	7	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
49	Long Thành Bắc		2015	6	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
50	Long Thành Nam		2016	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
53	Trường Tây		2017	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
52	Trường Đông		2018	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
51	Trường Hòa		2019	4	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
54	Hiệp Tân		2019	4	1	1	1	1			1		1		1	1	1	1		1	1	1	1	13	19	19
Tổng số tiêu chí đạt				35	7	6	7	7	5	6	7	6	7	6	7	7	7	7	5	7	7	7	7	125	133	133
Bình quân tiêu chí/xã				5.0																				17.9	19.0	19.0
Huyện Gò Dầu (8 xã)																										
55	Phước Trạch		2014	3	1	1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	19	19
56	Phước Đông		2015	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
57	Bàu Đồn		2016	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
58	Thanh Phước		2017	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
61	Phước Thạnh		2018	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
59	Cẩm Giang			4	1			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
60	Thạnh Đức			5	1		1	1			1	1	1		1	1	1	1		1	1	1	1	13	15	19
62	Hiệp Thạnh			3	1		1	1			1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	15	16	19
Tổng số tiêu chí đạt				32	8	5	7	8	5	5	7	7	8	5	8	8	8	8	7	8	8	8	8	136	142	152
Bình quân tiêu chí/xã				4.0																				17.0	17.8	19.0
Huyện Bến Cầu (8 xã)																										0
63	Long Khánh	\	2015	1	1	1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	19	19
64	Long Phước	\	2015	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
65	Long Thuận	\	2016	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
66	Long Chữ		2018	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
67	Lợi Thuận	\	2019	3	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
68	Tiên Thuận	\		1	1		1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
69	An Thạnh			4	1		1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	16	19	19
70	Long Giang			2	1		1	1				1	1	1		1	1	1		1	1	1	1	14	15	19
Tổng số tiêu chí đạt				19	8	4	8	8	4	4	7	7	8	8	7	8	6	8	6	8	7	8	8	132	139	152
Bình quân tiêu chí/xã				2.4																				16.5	17.4	19.0
Huyện Trảng Bàng (10 xã)																										
71	An Tịnh		2014	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
72	An Hòa		2015	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19

Số TT	Huyện/TP	Xã biên giới	Năm đạt chuẩn và KH đạt chuẩn	Thực trạng 2010	Tiêu chí (đến tháng 9/2019)																			Tổng số tiêu chí đạt đến 9/2019	KH 2020	KH đến năm 2025
					Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	CSHT thương mại nông thôn	Thông tin và Truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và An ninh			
73	Lộc Hưng		2016	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
74	Gia Lộc		2017	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
75	Bình Thạnh	x	2018	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
76	Phước Chỉ	x	2020	3	1		1	1			1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
77	Phước Lưu			4	1		1	1				1	1			1	1		1	1	1	1	1	13	15	19
78	Gia Bình			5	1		1	1			1	1	1			1	1		1	1			1	10	12	19
79	Hưng Thuận			5	1			1				1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	15	16	19
80	Đôn Thuận			5	1			1				1	1		1	1	1	1		1	1	1	1	12	13	19
Tổng số tiêu chí đạt				42	10	5	8	10	5	5	7	9	10	5	9	10	10	8	8	10	9	9	10	157	164	190
Bình quân tiêu chí/xã				3.7																				15.7	16.4	19.0